

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		956,235,372,353	981,209,408,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,122,550,298	8,587,389,270
1. Tiền	111		5,122,550,298	787,389,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104,300,000,000	104,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	104,300,000,000	104,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,455,073,259	202,816,791,741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	140,274,104,143	153,837,553,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34,897,289,741	36,408,647,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9,473,304,785	12,760,215,745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(189,625,410)	(189,625,410)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		639,641,897,242	650,895,764,007
1. Hàng tồn kho	141	V.6	639,641,897,242	650,895,764,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,715,851,554	14,609,463,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	8,375,791,567	4,321,209,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,736,336,937	9,824,609,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	215,081,181	463,644,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4,388,641,869	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317,601,826,941	309,788,051,377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,307,972,888	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	34,307,972,888	34,407,972,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		267,570,316,813	216,524,959,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	258,073,649,954	207,026,698,656
- Nguyên giá	222		368,731,021,961	314,335,366,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110,657,372,007)	(107,308,668,209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9,496,666,859	9,498,261,171
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75,673,305)	(74,078,993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,626,202,476	8,251,304,737
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7,626,202,476	8,251,304,737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,097,334,764	50,603,813,925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7,997,334,764	50,603,813,925
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,273,837,199,294	1,290,997,460,321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		996,531,806,387	1,012,313,520,005
I. Nợ ngắn hạn	310		935,492,846,387	997,838,520,005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	158,303,876,591	146,110,654,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5,054,855,634	3,925,985,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26,316,309,439	26,845,946,074
4. Phải trả người lao động	314		6,270,848,547	5,501,815,572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,000,000	648,951,402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8,807,197,034	13,852,392,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	732,129,579,589	802,413,486,255
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1,404,820,447)	(1,460,710,447)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61,038,960,000	14,475,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3,075,000,000	3,075,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3,500,000,000	3,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	54,463,960,000	7,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277,305,392,907	278,683,940,316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	277,305,392,907	278,683,940,316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,480,452,910	20,209,000,319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,006,892,399	12,532,530,388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,473,560,511	7,676,469,931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,273,837,199,294	1,290,997,460,321

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 01 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223,087,875,586	243,302,508,646	223,087,875,586	243,302,508,646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		223,087,875,586	243,302,508,646	223,087,875,586	243,302,508,646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	196,248,645,824	216,358,667,119	196,248,645,824	216,358,667,119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,839,229,762	26,943,841,527	26,839,229,762	26,943,841,527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	242,022,971	2,483,399,143	242,022,971	2,483,399,143
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8,999,271,886	6,936,535,655	8,999,271,886	6,936,535,655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,813,263,859	6,653,211,130	8,813,263,859	6,653,211,130
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	12,538,936,056	17,069,906,382	12,538,936,056	17,069,906,382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,044,560,164	4,506,772,801	2,044,560,164	4,506,772,801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,498,484,627	914,025,832	3,498,484,627	914,025,832
11. Thu nhập khác	31	VI.6	36,776,431	2,913,062,270	36,776,431	2,913,062,270
12. Chi phí khác	32	VI.7	40,345,637	576,985,552	40,345,637	576,985,552
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,569,206)	2,336,076,718	(3,569,206)	2,336,076,718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,494,915,421	3,250,102,550	3,494,915,421	3,250,102,550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	335,850,731	790,944,184	335,850,731	790,944,184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			312,605,576		312,605,576

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,159,064,690	2,771,763,942	3,159,064,690	2,771,763,942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	157	173	157	173

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,494,915,421	3,250,102,550
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,350,298,110	4,825,911,719
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8,757,248,915	(4,453,136,512)
- Chi phí lãi vay	06		8,813,263,859	6,653,211,130
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,415,726,305	10,276,088,887
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,255,330,854	(13,515,871,577)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,253,866,765	(41,806,346,794)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,411,979,683	57,765,770,730
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43,131,581,422	5,727,881,230
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,813,263,859)	(6,653,211,130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(6,468,878,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88,655,221,170	5,325,432,923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54,395,655,096)	(4,449,154,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(8,757,248,915)	4,453,136,512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,152,904,011)	(30,096,017,488)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		384,452,285,541	440,799,901,371
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(413,161,864,184)	(412,608,938,851)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,709,578,643)	28,190,962,520
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3,207,261,484)	3,420,377,955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,329,811,782	478,841,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5,122,550,298	3,899,219,947

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Xuất khẩu thủy sản của cả nước trong 2015 giảm đáng kể so với năm 2014, nguyên nhân do thị trường tiêu thụ kém, giá xuất khẩu hạ và biến động tỷ giá. Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty là cá tra cũng chịu tác động chung của thị trường. Công ty đã thực hiện thay đổi một số chính sách kế toán để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4-Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

- Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.540 đồng/USD; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2015 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

- Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 31/03/2016 là 22.325 đồng/USD.
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.
- Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các đối tượng tài sản, trừ máy móc, thiết bị. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

- Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên trong năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

- Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:
 - + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
 - + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
 - + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
 - + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
 - + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.
- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:
 - + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
 - + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Khoản mục chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
- Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
- Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:
 - + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
 - + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
 - + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	265,619,540	80,749,519
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,856,930,758	706,539,751
Cộng "Tiền"	5,122,550,298	787,289,270
- Các khoản tương đương tiền		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)</i>	-	7,800,000,000
Cộng "Các khoản tương đương tiền"	-	7,800,000,000
Cộng "Tiền và các khoản tương đương tiền"	5,122,550,298	8,587,289,270

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	104,300,000,000	104,300,000,000	104,300,000,000	104,300,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34,300,000,000	34,300,000,000	34,300,000,000	34,300,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	-
Cộng "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn"	104,300,000,000	104,300,000,000	104,300,000,000	104,300,000,000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Đối tượng	Lãi suất (năm)	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.10%	06 tháng	Tháng 07 năm 2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.00%	12 tháng	Tháng 06 năm 2016
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.00%	10 tháng	Tháng 05 năm 2016

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	140,274,104,143	153,837,553,631
<i>Khách hàng nội địa</i>	55,889,571,762	110,773,742,471
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	84,384,532,381	43,063,811,160
Cộng "Phải thu ngắn hạn của khách hàng"	140,274,104,143	153,837,553,631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34,897,289,741	-	36,408,647,775	-
<i>Nhà cung cấp nội địa</i>	<i>34,897,289,741</i>	-	<i>36,408,647,775</i>	-
Cộng "Trả trước cho người bán ngắn hạn"	34,897,289,741	-	36,408,647,775	-
5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6,493,366,785	-	9,780,277,745	-
- Phải thu người lao động	-	-	330,555,625	-
- Phải thu khác	6,493,366,785	-	9,449,722,120	-
<i>Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận</i>	<i>1,091,447,345</i>	-	<i>5,214,615,017</i>	-
<i>Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>2,614,469,444</i>	-	<i>3,346,469,444</i>	-
<i>Thuế GTGT đề nghị hoàn</i>	<i>1,564,915,336</i>	-	-	-
<i>Thuế GTGT chưa kê khai</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>1,222,534,660</i>	-	<i>888,637,659</i>	-
b) Dài hạn	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-
- Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	100,000,000	-
- Phải thu khác	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
<i>Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)</i>	<i>34,307,972,888</i>	-	<i>34,307,972,888</i>	-
c) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
- Cho mượn	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
<i>Ông Nguyễn Văn Lực</i>	<i>2,979,938,000</i>	-	<i>2,979,938,000</i>	-
Cộng "Phải thu ngắn hạn khác"	9,473,304,785	-	12,429,660,120	-
Cộng "Phải thu dài hạn khác"	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,688,541,017	-	6,324,897,018	-
- Công cụ, dụng cụ	3,648,658,223	-	3,025,810,494	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nuôi trồng	362,238,148,265	-	360,469,126,765	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (BTP)	111,561,850,957	-	143,303,801,149	-
- Thành phẩm (thủy sản)	143,070,472,920	-	122,337,902,721	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	639,641,897,242	-	650,895,764,007	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Giá trị tồn kho thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính là giá tồn kho ước tính. Giá vốn trong kỳ được xác định bằng cách cộng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	8,375,791,567	4,321,209,175
- Chi phí sản xuất kinh doanh	308,939,043	1,591,450,085
- Tiền thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,010,904,045	2,671,385,124
- Các khoản khác	55,948,479	58,373,966
b) Dài hạn	7,997,334,764	50,603,813,926
- Tiền thuê đất	5,399,106,826	19,820,058,749
- Giá trị đầu tư vùng nuôi	2,295,077,843	27,302,773,644
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	303,150,095	2,870,203,732
- Các khoản khác	-	610,777,801
Cộng "Chi phí trả trước ngắn hạn"	8,375,791,567	4,321,209,175
Cộng "Chi phí trả trước dài hạn"	7,997,334,764	50,603,813,926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	134,672,421,012	150,480,479,382	21,340,579,190	1,400,594,627	6,441,292,654	314,335,366,865
- Mua trong kỳ	-	112,000,000	3,713,354,545	100,650,000	-	3,926,004,545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	50,154,983,608	314,666,943	-	-	-	50,469,650,551
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	184,827,404,620	150,907,146,325	25,053,933,735	1,501,244,627	6,441,292,654	368,731,021,961
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25,118,321,318	66,300,060,576	12,860,426,940	822,115,960	2,207,743,415	107,308,668,209
- Khấu hao trong kỳ	1,289,802,424	1,434,394,024	399,519,567	37,664,825	187,322,958	3,348,703,798
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,408,123,742	67,734,454,600	13,259,946,507	859,780,785	2,395,066,373	110,657,372,007
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	109,554,099,694	84,180,418,806	8,480,152,250	578,478,667	4,233,549,239	207,026,698,656
- Tại ngày cuối kỳ	158,419,280,878	83,172,691,725	11,793,987,228	641,463,842	4,046,226,281	258,073,649,954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	74,078,993	-	74,078,993
- Khấu hao trong năm	1,594,312	-	1,594,312
Số dư cuối năm	75,673,305	-	75,673,305
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	12,327,607	9,485,933,564	9,498,261,171
- Tại ngày cuối năm	10,733,295	9,485,933,564	9,496,666,859

(*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí xây dựng ao nuôi	1,380,421,600	1,380,421,600	1,380,421,600	1,380,421,600
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	826,220,876	826,220,876	1,451,323,137	1,451,323,137
- Chi phí nhân công	-	-	-	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành	2,419,560,000	2,419,560,000	2,419,560,000	2,419,560,000
Cộng	7,626,202,476	7,626,202,476	8,251,304,737	8,251,304,737

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	158,303,876,591	158,303,876,591	146,110,654,018	146,110,654,018
<i>Nhà cung cấp nội địa</i>	<i>156,818,099,285</i>	<i>156,818,099,285</i>	<i>145,276,282,312</i>	<i>145,276,282,312</i>
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>1,485,777,306</i>	<i>1,485,777,306</i>	<i>834,371,706</i>	<i>834,371,706</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. Phải trả người bán (tiếp theo)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3,075,000,000	3,075,000,000	3,075,000,000	3,075,000,000
<i>Nhà cung cấp nội địa</i>	3,075,000,000	3,075,000,000	3,075,000,000	3,075,000,000
Cộng "Phải trả người bán ngắn hạn"	158,303,876,591	158,303,876,591	146,110,654,018	146,110,654,018
Cộng "Phải trả người bán dài hạn"	3,075,000,000	3,075,000,000	3,075,000,000	3,075,000,000
12. Người mua trả tiền trước			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			5,054,855,634	3,925,985,131
<i>Khách hàng nội địa</i>			1,080,538,445	3,044,055,089
<i>Khách hàng nước ngoài</i>			3,974,317,189	881,930,042
Cộng "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"			5,054,855,634	3,925,985,131
13. Thuế			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải nộp			26,316,309,439	26,845,946,074
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			26,199,245,739	26,779,847,619
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>			50,965,245	-
<i>Thuế khác</i>			66,098,455	66,098,455
b) Phải thu			215,081,181	463,644,938
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>			-	163,284,129
<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>			110,878,973	110,878,973
<i>Thuế xuất khẩu</i>			31,149,580	116,429,208
<i>Thuế nhập khẩu</i>			73,052,628	73,052,628
Cộng "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước"			215,081,181	463,644,938
Cộng "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước"			26,316,309,439	26,845,946,074

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

14. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8,807,197,034	13,852,392,000
- Kinh phí công đoàn	267,801,659	422,958,112
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	833,907,716	1,471,286,724
- Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
- Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả		4,231,515,945
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	21,143,560
b) Dài hạn	3,500,000,000	3,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,500,000,000	3,500,000,000
<i>Công ty CP Minh Thắng</i>	<i>2,800,000,000</i>	<i>2,800,000,000</i>
<i>DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp</i>	<i>700,000,000</i>	<i>700,000,000</i>
Cộng "Phải trả ngắn hạn khác"	8,807,197,034	13,852,392,000
Cộng "Phải trả dài hạn khác"	3,500,000,000	3,500,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	677,166,328,506	726,405,336,490
Vay dài hạn	54,463,960,000	7,900,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,323,714,061	11,208,714,061
Chiết khấu bộ chứng từ	46,639,537,022	64,799,435,704
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn"	732,129,579,589	802,413,486,255
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn"	54,463,960,000	7,900,000,000

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)						
a) Vay bằng Việt Nam Đồng	409,994,096,511	409,994,096,511			473,115,246,147	473,115,246,147
Cá nhân khác	-	-	-	97,400,000	97,400,000	97,400,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	2,392,429,999	2,392,429,999		7,234,470,000	9,626,899,999	9,626,899,999
Ông Cao Hữu Minh	2,000,000,000	2,000,000,000	4,350,000,000	7,450,000,000	5,100,000,000	5,100,000,000
Ông Trần Văn Trí	454,300,000	454,300,000	400,000,000	15,080,000,000	15,134,300,000	15,134,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	470,000,000	470,000,000	23,712,000,000	35,357,067,500	12,115,067,500	12,115,067,500
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	300,000,000	-		300,000,000	300,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-		205,000,000	205,000,000
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1]	142,520,800,448	142,520,800,448	42,770,623,603	86,679,637,651	182,429,814,496	182,429,814,496
BIDV - CN Sài Gòn [a.2]	91,786,686,369	91,786,686,369	46,886,908,007	55,208,019,457	104,087,797,819	104,087,797,819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	93,772,362,428	93,772,362,428	44,717,001,234	73,749,083,333	123,324,206,333	123,324,206,333
VPBank - CN TP Hồ Chí Minh [a.4]	39,067,467,267	39,067,467,267	38,654,949,667	2,437,482,400	2,850,000,000	2,850,000,000
VDB - Sở Giao Dịch II TP. HCM [a.5]	35,025,050,000	35,025,050,000	24,972,710,000	5,792,420,000	15,844,760,000	15,844,760,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

Vay ngắn hạn (*)	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay bằng Đô la Mỹ (**)	267,172,231,995	267,172,231,995			253,290,090,343	253,290,090,343
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1]	4,000,763,040	4,000,763,040	654,575,400	2,017,250,440	5,363,438,080	5,363,438,080
BIDV - CN Sài Gòn [a.2]	138,652,853,700	138,652,853,700	50,874,187,150	46,088,432,918	129,339,275,940	129,339,275,940
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	107,634,166,329	107,634,166,329	55,680,329,130	16,420,117,647	66,877,893,040	66,877,893,040
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.4]	15,091,772,899	15,091,772,899	2,436,832,000	37,251,864,861	49,906,805,760	49,906,805,760
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-			-	-
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh [b.1]	1,792,676,027	1,792,676,027	1,778,209,350	1,788,210,846	1,802,677,523	1,802,677,523
Tiên Phong Bank - CN Hồ Chí Minh [b.2]	-	-			-	-
Cộng	677,166,328,506	677,166,328,506	111,424,133,030	103,565,876,712	726,405,336,490	506,867,999,049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

(**) Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô la Mỹ	Cuối năm	Đầu năm
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	\$176,884.00	\$237,952.00
BIDV - CN Sài Gòn	\$6,441,784.00	\$5,738,211.00
Việt Á - Sở Giao dịch	\$4,799,868.00	\$2,967,076.00
VP Bank - CN Hồ Chí Minh	\$557,690.00	\$2,214,144.00
Sacombank - CN Sài Gòn	\$0.00	\$0.00
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh	\$79,976.82	\$79,976.82
Tiên Phong Bank - CN Hồ Chí Minh	\$0.00	\$0.00
Cộng	\$12,056,202.82	\$11,237,359.82

(*) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư đến cuối năm

[a.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lâm 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng tín dụng 0031/KH/15NH ngày 12 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay 7.800.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày của hợp đồng này và được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ (tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Vietcombank.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

[a.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1075/2015/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2015. Hạn mức vay là 260.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 6 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu; Các bất động sản tại Quận 01, Quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền; Bất động sản tại Quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải; Bất động sản tại Quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức; Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực.

[a.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-018/15/HĐHM ngày 06 tháng 3 năm 2015. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.500.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ năm trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và các tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 109.050.000.000 đồng; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 đồng; Các xe ô tô đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.520.000.000 đồng; Các sổ tiết kiệm và hợp đồng tiền gửi tại VAB có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng.

[a.4] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 042/2015/HDHM/CMB.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2015. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng chiết khấu hối phiếu đòi nợ hạn mức số 206/2014/HDCK/CMB-HCM (ngày 27 tháng 11 năm 2014). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 736.240 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực do Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 phát hành, có tổng giá trị là 7.362.400.000 đồng; Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty mở tại VPBank; Các bất động sản tại huyện Chợ Mới, An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực; Bất động sản tại huyện Bình Thành, Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty.

[a.5] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 76/2015/HĐTDXK-NHPT-SGD II ngày 16 tháng 12 năm 2015. Hạn mức cho vay là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo Hợp đồng xuất khẩu số 24F4/11/2015 và 25F4/11/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và số 26F4/11/2015 ngày 28 tháng 11 năm 2015. Thời hạn cho vay là tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII và 51/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII ngày 18 tháng 08 năm 2015 là các máy móc thiết bị chế biến hàng thủy sản đông lạnh tại CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Kiên Giang, có tổng giá trị là 6.046.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016***(*) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư đến cuối năm**

[b.1] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 3 năm 2014 với hạn mức đã được thay đổi theo Phụ lục ngày 10/07/2015 là 80.000 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[b.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (TPBank) theo Hợp đồng vay số 28-01.15/HĐTD/TPBANK.HCM ngày 04 tháng 02 năm 2015. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thu mua thức ăn nuôi cá, hoặc cá nguyên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 04 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền thu tiền theo hợp đồng số 160DOTA/03/2015 ngày 23 tháng 3 năm 2015, có giá trị 234.090,00 USD; Quyền thu tiền theo hợp đồng số 9333-C ngày 10 tháng 03 năm 2015, có giá trị 126.420,00 USD; Quyền thu tiền theo 2 hợp đồng số 151DOTA/02/2015 và 152DOTA/02/2015 ngày 27 tháng 02 năm 2015, có tổng giá trị 79.170,00 USD; Quyền thu tiền theo Proforma Invoice số 01 F4-KG/01/2015 ngày 16 tháng 01 năm 2015, có giá trị 57.100,00 USD và Quyền thu tiền của 21 hợp đồng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Tây Ban Nha, Ý, Bỉ có tổng giá trị là 942.617,50 USD.

Vay dài hạn (***)	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bằng Việt Nam Đồng	54,463,960,000	54,463,960,000			7,900,000,000	7,900,000,000
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	7,900,000,000	7,900,000,000	-	-	7,900,000,000	7,900,000,000
Vay cá nhân	46,563,960,000	46,563,960,000	46,563,960,000	-	-	-
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	-	-	-	-	-	-
Cộng	54,463,960,000	54,463,960,000			7,900,000,000	7,900,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016*

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (***)						
Vay bằng Việt Nam Đồng	11,208,714,061	11,208,714,061			18,530,940,000	18,530,940,000
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	1,600,000,000	1,600,000,000	700,000,000	2,100,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Việt Á - Sở Giao dịch [a.3]	9,608,714,061	9,608,714,061	-	-	9,608,714,061	9,608,714,061
Cộng	11,208,714,061	11,208,714,061			18,530,940,000	18,530,940,000

(*) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư đến cuối năm**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng TP. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ						
Vay bằng Việt Nam Đồng	-	-			-	-
BIDV - CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Vay bằng Đô la Mỹ (****)	46,639,537,022	46,639,537,022			64,799,435,704	64,799,435,704
BIDV - CN Sài Gòn	29,004,981,783	29,004,981,783	139,023,607,653	141,076,997,264	31,058,371,394	31,058,371,394
Maritimebank - CN Đô Thành	-	-		4,651,016,300	4,651,016,300	4,651,016,300
Việt Á - Sở Giao dịch	3,982,112,295	3,982,112,295	2,642,815,000	18,205,120,305	19,544,417,600	19,544,417,600
HDBank [ai]	13,652,442,944	13,652,442,944	9,303,898,621	5,197,086,087	9,545,630,410	9,545,630,410
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.4]	-	-			-	-
Cộng	46,639,537,022	46,639,537,022			64,799,435,704	64,799,435,704
						-
(****) Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô la Mỹ	Cuối năm	Đầu năm				
BIDV - CN Sài Gòn	\$1,322,603.36	\$1,463,610.90				
Maritimebank - CN Đô Thành	\$0.00	\$188,092.35				
Việt Á - Sở Giao dịch	\$81,412.00	\$0.00				
HDBank	\$617,300.00	\$608,322.00				
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.4]	\$0.00	\$180,114.00				
Cộng	\$2,882,224.56	\$2,440,139.25				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14,068,270,000	14,068,270,000
Cộng	161,606,460,000	161,606,460,000
b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia LN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
- Chia cổ tức cho cổ đông	9,429,506,120	13,501,684,440
c) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016***16. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	9,982,848,558	27,213,193,524	285,338,133,521
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,676,469,931	7,676,469,931
- Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(5,343,106,200)	(4,993,106,200)
- Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
- CLTG phát sinh	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	8,779,698,746	-	91,949,184	8,871,647,930
Giảm khác	-	-	-	(8,779,698,746)	-	-	(8,779,698,746)
Số dư đầu năm nay	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3,494,915,421	3,494,915,421
- Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3,900,500,000)	(3,900,500,000)	(3,900,500,000)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(972,962,830)	(972,962,830)
Số dư cuối năm nay	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	18,480,452,910	277,305,392,907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng thủy sản	221,954,300,001	242,434,386,907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	911,609,972	868,121,739
- Doanh thu căn hộ		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản		-
- Doanh thu khác (thủy sản)	221,965,613	-
Cộng	223,087,875,586	243,302,508,646
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Văn Phòng TP. Hồ Chí Minh	8,792,623,966	10,448,168,686
Chi Nhánh Kiên Giang	16,615,133,612	17,760,366,677
Chi Nhánh Đồng Tâm	136,785,395,712	142,607,141,793
Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	60,894,722,295	72,486,731,550
Cộng	223,087,875,585	243,302,408,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ thủy sản	196,079,985,411	216,153,477,503
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	168,660,413	205,189,616
Cộng	196,248,645,824	216,358,667,119
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Lãi tiền gửi	28,655,601	2,390,258,470
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157,959	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213,209,411	93,140,673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	242,022,971	2,483,399,143
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	8,813,503,100	6,653,211,129
- Lãi chiết khấu bộ chứng từ	59,270,174	225,371,301
- Lãi mua hàng trả chậm		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126,498,612	57,953,225
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng	8,999,271,886	6,936,535,655
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
- Xử lý công nợ	-	-
- Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	-	2,913,062,270
- Các khoản khác	36,776,431	-
Cộng	36,776,431	2,913,062,270
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý	-	-
- Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	-	-
- Các khoản bị phạt	-	297,057,441
- Xử lý công nợ	-	279,928,111
- Các khoản khác	40,345,637	-
Cộng	40,345,637	576,985,552
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,357,838,402	1,308,156,403
- Chi phí vật liệu quản lý	8,400,151	10,757,159
- Chi phí đồ dùng văn phòng	88,567,148	102,782,919
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69,968,489	83,175,253
- Thuế, phí và lệ phí	39,815,858	206,473,189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	337,554,825	2,385,468,093
- Chi phí bằng tiền khác	142,415,291	-
- Chi phí quản lý khác	-	409,959,785
Cộng	2,044,560,164	4,506,772,801
	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
9. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	491,220,587	709,300,106
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5,641,545,813	7,481,250,428
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	299,907,348	195,790,149
- Chi phí khấu hao TSCĐ	258,584,364	271,450,728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,354,994,191	6,148,014,807
- Chi phí bằng tiền khác	1,492,683,753	2,264,100,164
Cộng	12,538,936,056	17,069,906,382
	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,461,829,032	112,549,323,781
- Chi phí nhân công	17,202,848,133	15,331,910,365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,350,298,110	4,374,052,327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,696,424,788	15,411,512,174
- Chi phí khác bằng tiền	2,311,936,498	2,546,595,288
Cộng	140,023,336,561	150,213,393,935
	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế TNDN ước tính phải nộp	335,850,731	478,338,608
	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,159,064,690	2,771,763,942
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)	631,812,938	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,527,251,752	2,771,763,942
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	157	173

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Lực
Bà Đỗ Thanh Nga
Bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Cao Hữu Minh
Ông Trần Văn Trí
Ông Trần Văn Tài
Công ty CP Toàn Thắng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Em ông Nguyễn Văn Lực
Em ông Nguyễn Văn Lực
Công ty đầu tư dài hạn

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục về Báo cáo bộ phận

3. Thông tin so sánh

Người lập biểu



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016***PHỤ LỤC: BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Cộng tổng	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu và thu nhập khác	8,821,243,834	16,692,884,570	197,852,546,583	223,366,674,987		162,471,952,692
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	8,792,623,966	16,615,133,612	197,680,118,007	223,087,875,585	(60,894,722,295)	162,193,153,290
- Doanh thu hoạt động tài chính	28,619,868	77,750,958	135,652,145	242,022,971		242,022,971
- Thu nhập khác	-	-	36,776,431	36,776,431		36,776,431
Chi phí	8,790,052,573	17,610,997,100	193,806,560,625	220,207,610,298		159,312,888,003
- Giá vốn hàng bán	7,358,038,848	14,496,368,259	174,394,238,717	196,248,645,824	(60,894,722,295)	135,353,923,529
- Chi phí tài chính	760,853,393	741,274,651	7,497,143,842	8,999,271,886		8,999,271,886
- Chi phí bán hàng	243,888,991	1,973,632,087	10,321,414,978	12,538,936,056	-	12,538,936,056
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	380,098,544	399,372,103	1,265,089,517	2,044,560,164		2,044,560,164
- Chi phí khác	39,374,982	350,000	620,655	40,345,637		40,345,637
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7,797,815	-	328,052,916	335,850,731		335,850,731
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31,191,261	(918,112,530)	4,045,985,958	3,159,064,689		3,159,064,689